

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



## **MỤC LỤC**

|                                                          | Trang   |
|----------------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                     | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 4 – 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |         |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                 | 6 – 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 9 – 10  |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc               | 11 – 39 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Số nhà 122B, phố Quang Trung, Phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD có trụ sở chính tại: Số nhà 122B, phố Quang Trung, Phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm                |
|---------------------|------------|------------------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Hữu   | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 06/05/2026                 |
| Ông Phùng Chí Công  | Thành viên | Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 06/05/2026 |
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Thành viên |                                          |
| Ông Vũ Nhân Tiến    | Thành viên |                                          |
| Ông Phan Văn Thắng  | Thành viên |                                          |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên          | Chức vụ              |
|--------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Như Ngọc | Trưởng ban Kiểm soát |
| Bà Đoàn Thị Hoài   | Thành viên           |
| Bà Lục Thị Lan     | Thành viên           |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên              | Chức vụ           |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Trọng Huân      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Ánh Nguyệt | Kế toán trưởng    |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Dũng – Tổng Giám đốc.

## **BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Số nhà 122B, phố Quang Trung, Phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**NGUYỄN ĐỨC DŨNG**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Số: 27051/2026/BCSX/IAV

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Quý Cổ đông  
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Hữu Hoàn**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

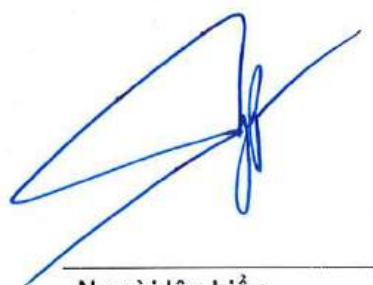
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>664.426.050.361</b> | <b>611.793.108.831</b>              |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>26.977.800.084</b>  | <b>38.507.199.113</b>               |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 21.077.800.084         | 29.137.199.113                      |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 5.900.000.000          | 9.370.000.000                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>4.2</b>  | <b>49.575.000.000</b>  | <b>7.255.000.000</b>                |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn   | 123        |             | 49.575.000.000         | 7.255.000.000                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>294.290.530.773</b> | <b>291.516.393.913</b>              |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 4.3         | 138.578.136.933        | 177.379.852.820                     |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 4.4         | 156.859.306.142        | 113.979.781.365                     |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 135        | 4.5         | 207.462.698            | 156.759.728                         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 136        | 4.6         | (1.354.375.000)        | -                                   |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>4.8</b>  | <b>292.228.340.199</b> | <b>273.402.714.834</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 292.228.340.199        | 273.402.714.834                     |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>           | <b>150</b> |             | -                      | -                                   |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>1.354.379.305</b>   | <b>1.111.800.971</b>                |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 162        |             | 643.784.301            | 1.111.800.971                       |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                      | 165        | 4.7         | 710.595.004            | -                                   |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>189.130.590.096</b> | <b>194.610.605.273</b>              |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                                   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>174.313.924.111</b> | <b>181.452.229.687</b>              |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 4.11        | 146.985.955.857        | 154.124.261.433                     |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 218.579.839.951        | 218.579.839.951                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (71.593.884.094)       | (64.455.578.518)                    |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 4.10        | 27.327.968.254         | 27.327.968.254                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 27.327.968.254         | 27.327.968.254                      |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>          | <b>230</b> |             | -                      | -                                   |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                      | -                                   |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>8.248.800.591</b>   | <b>6.430.618.772</b>                |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        | 4.12        | 8.248.800.591          | 6.430.618.772                       |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>260</b> |             | -                      | -                                   |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>270</b> |             | <b>6.567.865.394</b>   | <b>6.727.756.814</b>                |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        | 4.9         | 6.567.865.394          | 6.727.756.814                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(280 = 100 + 200) | <b>280</b> |             | <b>853.556.640.457</b> | <b>806.403.714.104</b>              |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

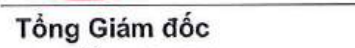
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | VND                    | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>339.983.213.318</b> | <b>304.514.969.171</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>339.983.213.318</b> | <b>304.514.969.171</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 4.13        | 135.709.447.504        | 155.776.672.457        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 4.14        | 7.070.056.716          | 5.896.976.778          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | 4.17        | 21.317.521.599         | 22.582.769.615         |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 316        | 4.15        | 64.065.541             | 162.441.109            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | 4.16        | 1.236.673.976          | 1.164.810.726          |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | 4.18        | 171.867.677.971        | 116.213.528.475        |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 2.717.770.011          | 2.717.770.011          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>513.573.427.139</b> | <b>501.888.744.933</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>4.19</b> | <b>513.573.427.139</b> | <b>501.888.744.933</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 461.978.210.000        | 369.588.160.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 461.978.210.000        | 369.588.160.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             | (1.100.000)            | (1.100.000)            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 3.982.689.911          | 3.982.689.911          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 47.613.627.228         | 128.318.995.022        |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 35.928.945.022         | 108.283.955.746        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 11.684.682.206         | 20.035.039.276         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)    | <b>440</b> |             | <b>853.556.640.457</b> | <b>806.403.714.104</b> |

  
Người lập biểu  
Trần Thị Ánh Nguyệt

  
Kế toán trưởng  
Trần Thị Ánh Nguyệt

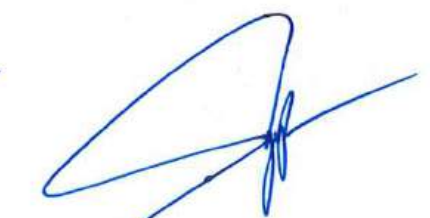


  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Dũng  
Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND             | Kỳ trước VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    | 5.1         | 418.477.320.772        | 363.196.035.505        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    |             | -                      | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>        | 10    |             | <b>418.477.320.772</b> | <b>363.196.035.505</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11    | 5.2         | 397.378.490.501        | 338.858.251.798        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>          | 20    |             | <b>21.098.830.271</b>  | <b>24.337.783.707</b>  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư                            | 21    |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 22    | 5.3         | 247.277.353            | (124.633.605)          |
| 8. Chi phí tài chính                                                        | 23    | 5.4         | 6.040.207.527          | 3.790.479.690          |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                  | 24    |             | 6.039.929.978          | 3.790.479.690          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                         | 25    | 5.5         | 294.481.128            | 510.975.093            |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26    | 5.6         | 3.680.097.895          | 2.588.259.931          |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(23+25+26))</b> | 30    |             | <b>11.331.321.074</b>  | <b>17.323.435.388</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                           | 31    | 5.7         | 3.280.867.700          | 175                    |
| 13. Chi phí khác                                                            | 32    | 5.8         | 6.336.016              | 5.423.033              |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                        | 40    |             | <b>3.274.531.684</b>   | <b>(5.422.858)</b>     |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                     | 50    |             | <b>14.605.852.758</b>  | <b>17.318.012.530</b>  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                            | 51    | 5.9         | 2.921.170.552          | 3.463.602.506          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                             | 52    |             | -                      | -                      |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>           | 60    |             | <b>11.684.682.206</b>  | <b>13.854.410.024</b>  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                | 70    |             | 253                    | 300                    |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                              | 71    |             | 253                    | 300                    |

  
Người lập biểu  
Trần Thị Ánh Nguyệt

  
Kế toán trưởng  
Trần Thị Ánh Nguyệt



  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Dũng  
Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

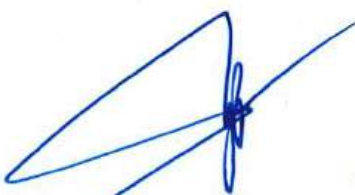
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(theo phương pháp gián tiếp)

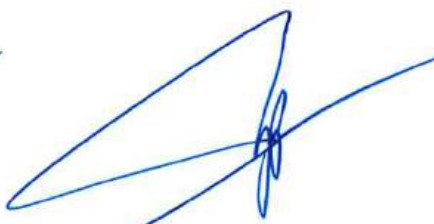
| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 14.605.852.758          | 17.318.012.530          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 7.138.305.576           | 7.138.305.576           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 1.354.375.000           | -                       |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        |             | (5.959.363)             | -                       |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                        | 05        |             | (241.317.990)           | 124.633.605             |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             | 6.039.929.978           | 3.790.479.690           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 28.891.185.959          | 28.371.431.401          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (4.354.511.933)         | (66.234.149.945)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (18.825.625.365)        | (43.122.057.099)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (18.640.463.584)        | 4.047.795.085           |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | 159.891.420             | 503.870.294             |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             | (6.138.305.546)         | (4.465.475.326)         |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                               | 15        |             | (4.186.418.568)         | (3.400.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(23.094.247.617)</b> | <b>(84.298.585.590)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (2.000.000.000)         | -                       |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (49.575.000.000)        | -                       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 24        |             | 7.255.000.000           | 15.050.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 230.699.092             | 435.461.522             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(44.089.300.908)</b> | <b>15.485.461.522</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026  
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này VND              | Kỳ trước VND            |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                               | 33        | 6.1         | 222.026.560.831         | 196.676.435.790         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                              | 34        | 6.2         | (166.372.411.335)       | (204.322.452.584)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |             | <b>55.654.149.496</b>   | <b>(7.646.016.794)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               | <b>50</b> |             | <b>(11.529.399.029)</b> | <b>(76.459.140.862)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>              | <b>60</b> |             | <b>38.507.199.113</b>   | <b>93.801.463.027</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>             | <b>70</b> | <b>4.1</b>  | <b>26.977.800.084</b>   | <b>17.342.322.165</b>   |

  
Người lập biểu  
Trần Thị Ánh Nguyệt

  
Kế toán trưởng  
Trần Thị Ánh Nguyệt



  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đức Dũng  
Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 08 năm 2026

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 là 461.978.210.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi một tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu hai trăm mười nghìn đồng chẵn)/.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 36 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 43 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: **HCD**

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất sản phẩm từ plastic.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại  
Chi tiết: bán buôn sắt, thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; bán buôn cao su; bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- In ấn; dịch vụ liên quan đến in  
Chi tiết: In bao bì (loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- (Loại trừ quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

**1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

**1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| <b>Tên đơn vị</b>                                                            | <b>Địa chỉ</b>                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 1326/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 1, Phường Thới An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam |

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Giả định hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **3.4. Đầu tư tài chính**

#### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

|                            | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị        | 6 - 20 |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10 |

### **Thanh lý**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian còn lại. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### **3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Tiền thuê đất trả trước một lần**

Tiền thuê đất trả trước một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn thuê đất.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Các chi phí sửa chữa công trình Khách sạn Đông Á (nay là May Plaza) phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí khác**

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### **3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### **3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **3.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **3.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **3.15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

Công ty trích lập quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**3.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.19. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**3.21. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.22. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

|                                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 2.531.488.790         | 4.296.288.043         |
| Tiền gửi không kỳ hạn          | 18.546.311.294        | 24.840.911.070        |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 5.900.000.000         | 9.370.000.000         |
|                                | <b>26.977.800.084</b> | <b>38.507.199.113</b> |

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

|                                                               | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc - CN Thủ đô                    | 18.481.079.160        | 8.916.350             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà     | 2.441.318             | 19.621.313.685        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Trung Hoà Nhân Chính | 12.723.607            | 7.799.676             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoà Bình            | 12.159.204            | 5.178.227.503         |
| Các ngân hàng khác                                            | 37.908.005            | 24.653.856            |
|                                                               | <b>18.546.311.294</b> | <b>24.840.911.070</b> |

(i) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

|                                              | Kỳ hạn  | Lãi suất | Tại ngày<br>30/06/2026<br>VND         |
|----------------------------------------------|---------|----------|---------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>Cộng | 1 tháng | 4,75%    | 5.900.000.000<br><b>5.900.000.000</b> |

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

|                                         | Số cuối kỳ            |                                  | Số đầu kỳ                  |                      |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                       |                                  |                            |                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                  | 49.575.000.000        | 49.575.000.000                   | -                          | -                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>Việt Nam  | 40.570.000.000        | 40.570.000.000                   | -                          | -                    |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương Việt Nam | 9.005.000.000         | 9.005.000.000                    | -                          | -                    |
|                                         | <b>49.575.000.000</b> | <b>49.575.000.000</b>            | <b>-</b>                   | <b>7.255.000.000</b> |
|                                         |                       |                                  |                            | <b>7.255.000.000</b> |

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (06) - bảy (07) tháng với lãi suất dao động từ 7%/năm đến 8%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đang được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                           | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu kỳ              |                  |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------|
|                                                           | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
|                                                           | VND                    | VND                  | VND                    | VND              |
| Công ty TNHH YuYang Việt Nam                              | 13.937.454.000         | -                    | 25.758.000.000         | -                |
| Công ty CP Đầu tư Hưng Tín                                | 13.495.319.547         | -                    | 19.495.319.547         | -                |
| Công ty CP Jastar                                         | 17.499.990.175         | -                    | 17.499.990.175         | -                |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc                  | 9.279.347.548          | -                    | 13.794.102.875         | -                |
| Công ty TNHH nhựa IPC Việt Nam                            | 12.328.119.000         | -                    | -                      | -                |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch Nha Trang Love | 2.708.750.000          | 1.354.375.000        | 2.708.750.000          | -                |
| Các khách hàng khác                                       | 83.266.610.663         | -                    | 98.123.690.223         | -                |
|                                                           | <b>138.578.136.933</b> | <b>1.354.375.000</b> | <b>177.379.852.820</b> | <b>-</b>         |

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                    | Số cuối kỳ             |                  | Số đầu kỳ              |                  |
|------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|                                    | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng |
|                                    | VND                    | VND              | VND                    | VND              |
| Công ty Cổ phần Nhựa KNG           | 53.564.439.177         | -                | 51.507.052.395         | -                |
| Công ty Cổ phần Trường An Bắc Ninh | 102.480.596.269        | -                | 61.825.995.431         | -                |
| Các nhà cung cấp khác              | 814.270.696            | -                | 646.733.539            | -                |
|                                    | <b>156.859.306.142</b> | <b>-</b>         | <b>113.979.781.365</b> | <b>-</b>         |

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                          | Số cuối kỳ         |                  | Số đầu kỳ          |                  |
|--------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                          | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
|                          | VND                | VND              | VND                | VND              |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 38.629.698         | -                | 38.629.698         | -                |
| Phải thu khác            | 168.833.000        | -                | 118.130.030        | -                |
|                          | <b>207.462.698</b> | <b>-</b>         | <b>156.759.728</b> | <b>-</b>         |

4.6. Nợ xấu

|                                                           | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu kỳ            |                        |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                           | Giá trị gốc nợ       | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ       | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                           | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ du lịch Nha Trang Love | 2.708.750.000        | 1.354.375.000          | 2.708.750.000        | 2.708.750.000          |
|                                                           | <b>2.708.750.000</b> | <b>1.354.375.000</b>   | <b>2.708.750.000</b> | <b>2.708.750.000</b>   |

4.7. Tài sản ngắn hạn khác

|                                                                                                                 | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu kỳ<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (i) | 710.595.004        | -                |
| Trong đó:                                                                                                       |                    |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                                                              | 700.000.000        | -                |
| Lãi dự thu                                                                                                      | 10.595.004         | -                |
|                                                                                                                 | <b>710.595.004</b> | <b>-</b>         |

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc đang bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.

4.8. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu kỳ              |                 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi đường               | -                      | -               | -                      | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 10.002.445.547         | -               | 7.737.148.448          | -               |
| Công cụ dụng cụ                      | 382.526.739            | -               | 279.707.139            | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 676.208.923            | -               | 764.716.283            | -               |
| Sản phẩm                             | 83.111.191.316         | -               | 72.994.311.686         | -               |
| Hàng hóa                             | 198.055.967.674        | -               | 191.626.831.278        | -               |
| Hàng gửi bán                         | -                      | -               | -                      | -               |
|                                      | <b>292.228.340.199</b> | <b>-</b>        | <b>273.402.714.834</b> | <b>-</b>        |

Giá trị Hàng tồn kho đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.239.074.930 VND

**4.9. Chi phí chờ phân bổ**

**4.9.1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                             | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.175.785.082        | 2.265.960.941        |
| Tiền thuê đất(*)            | 4.392.080.312        | 4.461.795.873        |
|                             | <b>6.567.865.394</b> | <b>6.727.756.814</b> |

(\*) Là giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 10, Khu công nghiệp Thuận Thành III, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh), diện tích 6.330,0 m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 22/01/2018. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Nhà máy sản xuất bao bì HDC). Thời hạn sử dụng đất từ ngày 31/12/2016 đến ngày 21/09/2057.

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 27.327.968.254              | 27.327.968.254        |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | -                     |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>27.327.968.254</b>       | <b>27.327.968.254</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | -                           | -                     |
| Khấu hao trong kỳ             | -                           | -                     |
| Số dư cuối kỳ                 | -                           | -                     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>27.327.968.254</b>       | <b>27.327.968.254</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>27.327.968.254</b>       | <b>27.327.968.254</b> |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026: 27.327.968.254 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

| 4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình |                           |                  |                        |                              |                         |
|----------------------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>khác |
|                                                    | VND                       | VND              | VND                    | VND                          | VND                     |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                  |                           |                  |                        |                              |                         |
| Số dư đầu kỳ                                       | 25.332.605.171            | 192.319.292.657  | 563.289.141            | 198.200.000                  | 166.452.982             |
| Tăng trong kỳ                                      | -                         | -                | -                      | -                            | -                       |
| Giảm trong kỳ                                      | -                         | -                | -                      | -                            | -                       |
| Số dư cuối kỳ                                      | 25.332.605.171            | 192.319.292.657  | 563.289.141            | 198.200.000                  | 166.452.982             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                             |                           |                  |                        |                              |                         |
| Số dư đầu kỳ                                       | 10.499.262.783            | 53.310.152.058   | 310.639.964            | 198.200.000                  | 137.323.713             |
| - Khấu hao trong kỳ                                | 642.055.990               | 6.443.945.455    | 43.981.482             | -                            | 8.322.649               |
| Số dư cuối kỳ                                      | 11.141.318.773            | 59.754.097.513   | 354.621.446            | 198.200.000                  | 145.646.362             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                             |                           |                  |                        |                              |                         |
| Tại ngày đầu kỳ                                    | 14.833.342.388            | 139.009.140.599  | 252.649.177            | -                            | 29.129.269              |
| Tại ngày cuối kỳ                                   | 14.191.286.398            | 132.565.195.144  | 208.667.695            | -                            | 20.806.620              |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.966.702.238 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 233.711.363 VND

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời | 8.248.800.591        | 6.430.618.772        |
|                                  | <b>8.248.800.591</b> | <b>6.430.618.772</b> |

Dự án Nhà máy Gỗ Nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại lô đất CN1.1, KCN Thuận Thành III – Modul 1, phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (trước là lô XL3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6408701366 ngày 10/03/2025 với tổng số vốn đầu tư theo đăng ký là 350 tỷ đồng. Thời gian hoạt động của dự án tính từ ngày được cấp GCN đăng ký đầu tư đến 21/09/2057.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Zhangjiagang City Farcreative Plastic Machinery Co.Ltd | 123.877.306.674        | 127.461.313.330        |
| Công ty Cổ Phần Thuận Đức                              | -                      | 12.260.808.000         |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 11.832.140.830         | 16.054.551.127         |
|                                                        | <b>135.709.447.504</b> | <b>155.776.672.457</b> |

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                               | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP sản xuất Thái Hưng                 | 720.730.000          | 720.730.000          |
| Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Green Plas | 3.133.150.700        | 3.133.150.700        |
| Công ty TNHH thiết bị và xây dựng Sài Gòn     | 414.733.587          | 414.733.587          |
| Công ty CP 32                                 | 460.000.000          | -                    |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác       | 2.341.442.429        | 2.043.096.078        |
|                                               | <b>7.070.056.716</b> | <b>5.896.976.778</b> |

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                             | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND   |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 64.065.541        | 162.441.109        |
|                             | <b>64.065.541</b> | <b>162.441.109</b> |

4.16. Phải trả khác

4.16.1. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 205.854.352          | 188.945.352          |
| Bảo hiểm y tế                     | 78.276.114           | 40.230.864           |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 34.789.384           | 17.880.384           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 917.754.126          | 917.754.126          |
|                                   | <b>1.236.673.976</b> | <b>1.164.810.726</b> |

4.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|                                        | Số cuối kỳ      |                 | Phát sinh trong kỳ |                    | Số đầu kỳ       |                 |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
|                                        | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND   | Số phải nộp<br>VND | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -               | -               | 318.215.099        | 318.215.099        | -               | -               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -               | 20.736.716.990  | 4.186.418.568      | 2.921.170.552      | -               | 22.001.965.006  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -               | 390.339.600     | -                  | -                  | -               | 390.339.600     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -               | 190.465.009     | -                  | -                  | -               | 190.465.009     |
|                                        | -               | 21.317.521.599  | 4.504.633.667      | 3.239.385.651      | -               | 22.582.769.615  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

| 4.18. Vay và nợ thuê tài chính                                  | 4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Số đầu kỳ       |                                 | Trong kỳ        |                 | Số cuối kỳ      |                                 |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|
|                                                                 |                                           | Giá trị<br>VND  | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND     | Giảm<br>VND     | Giá trị<br>VND  | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
|                                                                 |                                           |                 |                                 |                 |                 |                 |                                 |
| Vay ngắn hạn                                                    |                                           | 116.213.528.475 | 116.213.528.475                 | 222.026.560.831 | 166.372.411.335 | 171.867.677.971 | 171.867.677.971                 |
| Vay ngân hàng                                                   |                                           | 116.213.528.475 | 116.213.528.475                 | 222.026.560.831 | 166.372.411.335 | 171.867.677.971 | 171.867.677.971                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - CN Hồng<br>Hà |                                           | 86.223.135.727  | 86.223.135.727                  | 76.781.029.537  | 86.223.135.727  | 76.781.029.537  | 76.781.029.537                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - CN Hòa<br>Bình        |                                           | 14.991.199.169  | 14.991.199.169                  | 14.997.763.178  | 14.991.199.169  | 14.997.763.178  | 14.997.763.178                  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam<br>Thịnh Vượng - CN Thăng<br>Long       |                                           | 14.999.193.579  | 14.999.193.579                  | 58.896.389.496  | 36.944.001.579  | 36.951.581.496  | 36.951.581.496                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài<br>Lộc                               |                                           | -               | -                               | 71.351.378.620  | 28.214.074.860  | 43.137.303.760  | 43.137.303.760                  |
| Vay và nợ thuê tài chính<br>ngắn hạn                            |                                           | 116.213.528.475 | 116.213.528.475                 | 222.026.560.831 | 166.372.411.335 | 171.867.677.971 | 171.867.677.971                 |

**Thông tin khoản vay:**

- **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/4532161/HĐTD ngày 09/03/2026**

Hạn mức cho vay: 87 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức đến 31/12/2026; lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo Nhà xưởng, kho, máy móc thiết bị và tài sản khác.

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng số 19/25/7039690/HDCTD/HCD ngày 11/09/2025**

Giới hạn cấp tín dụng: 15 tỷ đồng; Hạn mức cho vay: Dư nợ vay của Khách hàng tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngắn hạn số 09.1/25/7039690/HĐHMNH/HCD ngày 16/01/2025 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có) ký giữa Ngân hàng và Khách hàng. Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo: Tiền gửi tiết kiệm, bất động sản, động sản của Công ty và/hoặc bên thứ ba; hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ và quyền tài sản phát sinh từ khoản cấp tín dụng của Ngân hàng, giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm.

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số CLC-65082-01 ngày 28/11/2025**

Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh và phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản xuất sản phẩm gỗ nhựa ngoài trời. Tài sản đảm bảo: 01 bất động sản tại Khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Toàn bộ hàng tồn kho/hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay VPBank - CN Thăng Long thuộc sở hữu của Công ty.

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc theo hợp đồng cấp tín dụng số 202528203499 ngày 22/01/2026**

Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Tài sản đảm bảo: hạt nhựa/bột nhựa các loại (trừ phế liệu) hình thành từ vốn vay và được nhập khẩu trực tiếp/mua trong nước thanh toán qua Sacombank và 01 bất động sản tại Khu đô thị Hà Phong, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, Hà Nội thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Ngọc; số dư tài khoản ký quỹ, tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do Sacombank phát hành thuộc sở hữu của Công ty và/hoặc bảo lãnh của bên thứ ba; giá trị tài sản bảo đảm được xác định tại thời điểm ký quỹ/cầm cố.

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn góp của chủ sở hữu |  | Thặng dư vốn cổ phần |  | Quỹ đầu tư phát triển |  | LNST chưa phân phối    |  | Tổng                   |  |
|---------------------------------|------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|------------------------|--|------------------------|--|
|                                 | VND                    |  | VND                  |  | VND                   |  | VND                    |  | VND                    |  |
| Số dư tại 01/01/2025            | 369.588.160.000        |  | (1.100.000)          |  | 3.982.689.911         |  | 108.283.955.746        |  | 481.853.705.657        |  |
| - Lãi trong kỳ                  |                        |  |                      |  |                       |  | 13.854.410.024         |  | 13.854.410.024         |  |
| Số dư tại 30/06/2025            | <u>369.588.160.000</u> |  | <u>(1.100.000)</u>   |  | <u>3.982.689.911</u>  |  | <u>122.138.365.770</u> |  | <u>495.708.115.681</u> |  |
| Số dư tại 01/01/2026            | 369.588.160.000        |  | (1.100.000)          |  | 3.982.689.911         |  | 128.318.995.022        |  | 501.888.744.933        |  |
| Tăng vốn trong kỳ               |                        |  |                      |  |                       |  |                        |  | -                      |  |
| - Lãi trong kỳ                  |                        |  |                      |  |                       |  | 11.684.682.206         |  | 11.684.682.206         |  |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 92.390.050.000         |  | -                    |  | -                     |  |                        |  | 92.390.050.000         |  |
| Giảm vốn trong kỳ               |                        |  |                      |  |                       |  |                        |  | -                      |  |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | -                      |  | -                    |  | -                     |  | (92.390.050.000)       |  | (92.390.050.000)       |  |
| Số dư tại 30/06/2026            | <u>461.978.210.000</u> |  | <u>(1.100.000)</u>   |  | <u>3.982.689.911</u>  |  | <u>47.613.627.228</u>  |  | <u>513.573.427.139</u> |  |

(i) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 03/2026/HCD/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2023 và 2024 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 25% (cổ đông sở hữu 4 cổ phiếu thường được nhận 1 cổ phiếu phát hành thêm). Ngày 29 tháng 06 năm 2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết tăng thêm 9.239.005 cổ phiếu kể từ ngày được chấp thuận này

**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                    | <b>Số cuối kỳ</b>           |                    | <b>Số đầu kỳ</b>            |                    |
|--------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|
|                    | <b>Vốn thực góp<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ<br/>%</b> | <b>Vốn thực góp<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ<br/>%</b> |
| Nguyễn Đức Dũng    | 94.765.460.000              | 20,51%             | 75.812.370.000              | 20,51%             |
| Nguyễn Phương Đồng | 63.593.750.000              | 13,77%             | 48.630.000.000              | 13,16%             |
| Đình Quang Chiến   | 43.596.250.000              | 9,44%              | 33.727.000.000              | 9,13%              |
| Phùng Chí Công     | 29.250.000.000              | 6,33%              | 23.400.000.000              | 6,33%              |
| Các cổ đông khác   | 230.772.750.000             | 49,95%             | 188.018.790.000             | 50,87%             |
|                    | <b>461.978.210.000</b>      | <b>100%</b>        | <b>369.588.160.000</b>      | <b>100%</b>        |

**4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                         |
| Vốn góp đầu năm                  | 369.588.160.000       | 369.588.160.000         |
| Vốn góp tăng trong năm           | 92.390.050.000        | -                       |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                     | -                       |
| Vốn góp cuối năm                 | 461.978.210.000       | 369.588.160.000         |

**4.19.4. Cổ phiếu**

|                                                       | <b>Số cuối kỳ<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>Cổ phiếu</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>            | <b>46.197.821</b>              | <b>36.958.816</b>             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>         | <b>46.197.821</b>              | <b>36.958.816</b>             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 46.197.821                     | 36.958.816                    |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                | <b>46.197.821</b>              | <b>36.958.816</b>             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 46.197.821                     | 36.958.816                    |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. |                                |                               |

**4.19.5. Phân phối lợi nhuận**

|                                                          | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối                          | 128.318.995.022       | 108.283.955.746         |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ      | 11.684.682.206        | 13.854.410.024          |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 140.003.677.228       | 122.138.365.770         |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:              | (92.390.050.000)      | -                       |
| - Chia cổ tức                                            | (92.390.050.000)      | -                       |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>                  | <b>47.613.627.228</b> | <b>122.138.365.770</b>  |

**4.19.6. Cổ tức**

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2023, năm 2024 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ lần lượt là 13%/vốn điều lệ và 12%/vốn điều lệ (tổng tỷ lệ 25%/vốn điều lệ). Ngày 7 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/2026/HCD/NQ-HĐQT về việc thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức nêu trên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 01/2026/HCD/NQ-ĐHĐCĐ, trong đó đã thông qua việc không thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 nhằm đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng nhà máy; đồng thời đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ Công ty, vốn điều lệ dự kiến tăng thêm từ phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và năm 2024.

Ngày 3 tháng 6 năm 2026, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 07/2026/CV-HCD, theo đó Công ty đã thực hiện phân phối 9.239.005 cổ phiếu. Ngày 5 tháng 6 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 5037/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức nêu trên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 09 ngày 11 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 461.978.210.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi một tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu hai trăm mười nghìn đồng chẵn)/.

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 549/QĐ-SGDHCM chấp thuận cho Công ty được thay đổi đăng ký niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 6 năm 2026. Theo đó, số lượng cổ phiếu niêm yết thêm là 9.239.005 cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của Công ty từ 36.958.816 cổ phiếu lên 46.197.821 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 92.390.050.000 VND.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | <u>418.477.320.772</u> | <u>363.196.035.505</u>  |
|                        | <b>418.477.320.772</b> | <b>363.196.035.505</b>  |

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                         | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | <u>397.378.490.501</u> | <u>338.858.251.798</u>  |
|                         | <b>397.378.490.501</b> | <b>338.858.251.798</b>  |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 241.317.990           | (124.633.605)           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | <u>5.959.363</u>      | <u>-</u>                |
|                            | <b>247.277.353</b>    | <b>(124.633.605)</b>    |

**5.4. Chi phí tài chính**

|                            | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay               | 6.039.929.978        | 3.790.479.690        |
| Các chi phí tài chính khác | 277.549              | -                    |
|                            | <b>6.040.207.527</b> | <b>3.790.479.690</b> |

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                           | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 294.481.128        | 465.181.227        |
| Chi phí khác bằng tiền    | -                  | 45.793.866         |
|                           | <b>294.481.128</b> | <b>510.975.093</b> |

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công            | 1.331.100.929        | 1.565.057.798        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 70.198.210           | 92.767.640           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ        | 121.622.118          | 121.622.118          |
| Thuế, phí và lệ phí          | -                    | 6.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 640.353.936          | 690.072.732          |
| Chi phí dự phòng (trích lập) | 1.354.375.000        | -                    |
| Chi phí khác bằng tiền       | 162.447.702          | 112.739.643          |
|                              | <b>3.680.097.895</b> | <b>2.588.259.931</b> |

**5.7. Thu nhập khác**

|                                              | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|
| Thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ | 3.278.252.000        | -               |
| Các khoản khác                               | 2.615.700            | 175             |
|                                              | <b>3.280.867.700</b> | <b>175</b>      |

**5.8. Chi phí khác**

|                | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND  |
|----------------|------------------|------------------|
| Các khoản khác | 6.336.016        | 5.423.033        |
|                | <b>6.336.016</b> | <b>5.423.033</b> |

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                         |                      |                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i) | 2.921.170.552        | 3.463.602.506        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                             | <b>2.921.170.552</b> | <b>3.463.602.506</b> |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                   | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|-----------------------------------|----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.605.852.758 | 17.318.012.530  |
| Các điều chỉnh tăng               | -              | -               |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN          | 14.605.852.758 | 17.318.012.530  |
| Thuế suất                         | 20%            | 20%             |
| Thuế TNDN                         | 2.921.170.552  | 3.463.602.506   |

**5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                             | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 11.684.682.206 | 13.854.410.024                     |
| Lợi nhuận/ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.684.682.206 | 13.854.410.024                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ         | 46.197.821     | 46.197.821                         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                             | <b>253</b>     | <b>300</b>                         |

(\*) Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.429.615.586         | 17.351.272.855        |
| Chi phí nhân công                | 1.904.789.002         | 1.457.781.404         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.138.305.576         | 7.138.305.576         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.555.488.652         | 2.739.601.762         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 206.429.184           | 443.064.201           |
|                                  | <b>17.234.628.000</b> | <b>29.130.025.798</b> |

**5.12. Các khoản mục ngoài bảng**

|     | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|------------|-----------|
| USD | 106,04     | 6,94      |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 222.026.560.831        | 196.676.435.790        |
|                                             | <b>222.026.560.831</b> | <b>196.676.435.790</b> |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 166.372.411.335        | 204.322.452.584        |
|                                              | <b>166.372.411.335</b> | <b>204.322.452.584</b> |

**6.3. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang thực hiện cầm cố, thế chấp các khoản tiền và tương đương tiền tại ngân hàng với tổng số tiền là 710.595.004 VND để thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                         | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu kỳ<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Các khoản vay                           | 171.867.677.971   | 116.213.528.475  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.977.800.084    | 38.507.199.113   |
| Nợ thuần                                | 144.889.877.887   | 77.706.329.362   |
| Vốn chủ sở hữu                          | 513.573.427.139   | 501.888.744.933  |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <b>0,28</b>       | <b>0,15</b>      |

**7.2. Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ (i)     |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 26.977.800.084         | 38.507.199.113         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 137.431.224.631        | 177.536.612.548        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 49.575.000.000         | 7.255.000.000          |
|                                      | <b>213.984.024.715</b> | <b>223.298.811.661</b> |

|                                     | Giá trị ghi sổ (i)     |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                        |                        |
| Các khoản vay và nợ                 | 171.867.677.971        | 116.213.528.475        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 136.946.121.480        | 156.941.483.183        |
| Chi phí phải trả                    | 64.065.541             | 162.441.109            |
|                                     | <b>308.877.864.992</b> | <b>273.317.452.767</b> |

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### 7.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh

khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Từ 1 năm đến 5         |            |                  | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------|------------------|------------------------|
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | năm<br>VND | Sau 5 năm<br>VND |                        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>              |                        |            |                  |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 26.977.800.084         | -          | -                | 26.977.800.084         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 137.431.224.631        | -          | -                | 137.431.224.631        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 49.575.000.000         | -          | -                | 49.575.000.000         |
|                                      | <b>213.984.024.715</b> | -          | -                | <b>213.984.024.715</b> |

|                                     | Từ 1 năm đến 5         |            |                  | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------|------------------------|
|                                     | Dưới 1 năm<br>VND      | năm<br>VND | Sau 5 năm<br>VND |                        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             |                        |            |                  |                        |
| Các khoản vay và nợ                 | 171.867.677.971        | -          | -                | 171.867.677.971        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 136.946.121.480        | -          | -                | 136.946.121.480        |
| Chi phí phải trả                    | 64.065.541             | -          | -                | 64.065.541             |
|                                     | <b>308.877.864.992</b> | -          | -                | <b>308.877.864.992</b> |

|                                      | Từ 1 năm đến 5         |            |                  | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|------------|------------------|------------------------|
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | năm<br>VND | Sau 5 năm<br>VND |                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>               |                        |            |                  |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 38.507.199.113         | -          | -                | 38.507.199.113         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 177.536.612.548        | -          | -                | 177.536.612.548        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 7.255.000.000          | -          | -                | -                      |
|                                      | <b>223.298.811.661</b> | -          | -                | <b>216.043.811.661</b> |

|                                     | Từ 1 năm đến 5         |            |                  | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------|------------------------|
|                                     | Dưới 1 năm<br>VND      | năm<br>VND | Sau 5 năm<br>VND |                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>              |                        |            |                  |                        |
| Các khoản vay và nợ                 | 116.213.528.475        | -          | -                | 116.213.528.475        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 156.941.483.183        | -          | -                | 156.941.483.183        |
| Chi phí phải trả                    | 162.441.109            | -          | -                | -                      |
|                                     | <b>273.317.452.767</b> | -          | -                | <b>273.155.011.658</b> |

## **8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

### **8.1. Thông tin khác**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

**8.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

**8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

***Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt***

**Chức vụ**

**Hội đồng Quản trị**

|                 |                                                       |
|-----------------|-------------------------------------------------------|
| Trần Ngọc Hữu   | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06/05/2026)                   |
| Phùng Chí Công  | Thành viên (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 06/05/2026) |
| Phan Văn Thắng  | Thành viên                                            |
| Vũ Nhân Tiến    | Thành viên                                            |
| Nguyễn Đức Dũng | Thành viên                                            |

**Ban kiểm soát**

|                 |            |
|-----------------|------------|
| Vũ Thị Như Ngọc | Trưởng ban |
| Đoàn Thị Hoài   | Thành viên |
| Lục Thị Lan     | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Nguyễn Đức Dũng     | Tổng Giám đốc     |
| Vũ Trọng Huân       | Phó Tổng Giám đốc |
| Trần Thị Ánh Nguyệt | Kế toán trưởng    |

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

|                                            |                                                          | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   | <b>Chức vụ</b>                                           |               |                 |
| Trần Ngọc Hữu                              | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06/05/2026)                      | -             | 30.000.000      |
| Phùng Chí Công                             | Thành viên (miễn nhiệm Chủ tịch<br>HĐQT ngày 06/05/2026) | -             | 60.000.000      |
| Phạm Duy Liêm                              | Thành viên (miễn nhiệm ngày<br>29/04/2025)               | -             | 20.000.000      |
| Phan Văn Thắng                             | Thành viên                                               | -             | 10.000.000      |
| Vũ Nhân Tiến                               | Thành viên                                               |               | 30.000.000      |
| Nguyễn Đức Dũng                            | Thành viên                                               | 58.165.000    |                 |
| <b>Ban kiểm soát</b>                       |                                                          | -             | -               |
| Vũ Thị Như Ngọc                            | Trưởng ban                                               |               | 48.000.000      |
| Đoàn Thị Hoài                              | Thành viên                                               |               | 30.000.000      |
| Lục Thị Lan                                | Thành viên                                               | 6.072.000     | 66.134.200      |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                                                          | -             | -               |
| Nguyễn Đức Dũng                            | Tổng Giám đốc                                            | 58.165.000    | 85.627.000      |
| Vũ Trọng Huân                              | Phó Tổng Giám đốc                                        | 55.165.000    | 52.627.000      |
| Trần Thị Ánh Nguyệt                        | Kế toán trưởng                                           | 52.765.000    | 52.627.000      |

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ.

**Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

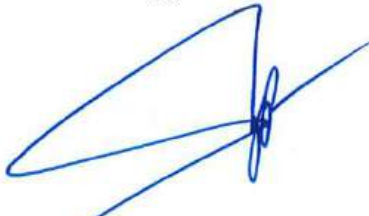
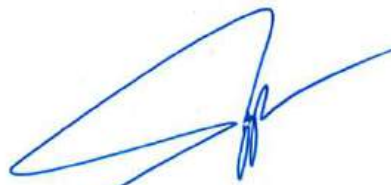
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### 8.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**8.6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

  
\_\_\_\_\_  
**Người lập biểu**  
**Trần Thị Ánh Nguyệt**  
\_\_\_\_\_  
**Kế toán trưởng**  
**Trần Thị Ánh Nguyệt**  
\_\_\_\_\_  
**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Đức Dũng**  
Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 08 năm 2026